



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2019

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2019



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.143.813.904.659	1.121.767.785.537
I. Tiền	110		26.651.184.993	25.052.150.214
1 . Tiền	111	V.1	26.651.184.993	25.052.150.214
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.090.680.083	14.090.680.083
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	14.090.680.083	14.090.680.083
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		425.650.351.208	256.473.383.757
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	394.831.721.866	233.941.015.640
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.835.999.254	20.067.445.830
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		657.400.000	652.400.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.246.687.209	7.733.979.408
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(5.921.457.121)	(5.921.457.121)
IV. Hàng tồn kho	140		639.456.842.309	795.741.014.655
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	639.456.842.309	795.741.014.655
a . Hàng mua đang đi đường			48.498.407.982	95.158.139.000
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		201.680.361.222	239.783.772.107
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		528.764.941	170.741.452
d . Chi phí SXKD dở dang	144		242.025.303.685	234.691.886.761
e . Thành phẩm tồn kho	145		137.809.712.237	105.736.030.252
f . Hàng hoá tồn kho	146		751.591.892	1.181.983.657
g . Hàng gửi đi bán	147		8.162.700.350	119.018.461.426
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.964.846.066	30.410.556.828
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	10.340.989.699	7.205.647.446
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	27.583.162.467	23.177.871.945
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	40.693.900	27.037.437

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		825.001.318.194	872.315.526.201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.267.590.930	1.596.552.619
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		926.400.000	514.300.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.341.190.930	1.082.252.619
II. Tài sản cố định	220		776.499.509.685	828.729.645.415
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	774.395.032.680	826.077.632.203
- Nguyên giá	222		1.635.267.991.063	1.595.038.829.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(860.872.958.383)	(768.961.196.823)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.104.477.005	2.652.013.212
- Nguyên giá	228		10.402.507.069	10.322.812.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.298.030.064)	(7.670.798.857)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.526.300.072	1.173.000.428
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3.526.300.072	1.173.000.428
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	13.895.522.424	13.592.194.134
1 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.633.922.532	11.330.594.242
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
3 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.399.102.108)	(6.399.102.108)
4 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		905.000.000	905.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260	V.9	26.812.395.083	27.224.133.605
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261		26.532.221.689	26.873.916.864
2. Lợi thế thương mại	269		280.173.394	350.216.741
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.968.815.222.853	1.994.083.311.738

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.553.375.133.048	1.549.453.855.609
I. Nợ ngắn hạn	310		1.128.370.200.401	1.108.309.957.111
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	198.547.981.477	242.117.376.966
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.563.980.736	11.738.606.197
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	8.132.819.194	9.544.568.006
4 . Phải trả người lao động	314		228.999.837.833	254.157.284.180
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.656.697.216	4.419.159.238
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	16.086.464.707	15.991.653.672
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	598.539.872.954	516.475.636.275
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	70.842.546.284	53.865.672.577
II. Nợ dài hạn	330		425.004.932.647	441.143.898.498
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		13.403.112.308	15.294.587.874
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	411.601.820.339	425.849.310.624
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		415.440.089.805	444.629.456.129
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	415.440.089.805	444.629.456.129
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		113.283.038.700	98.179.356.087
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.103.098.329	95.578.326.576
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		622.452.819	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		54.480.645.510	95.578.326.576
4 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.053.952.776	25.871.773.466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.968.815.222.853	1.994.083.311.738

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2019	năm 2018	năm 2019	năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.018.160.173.330	1.057.945.385.483	2.098.893.130.696	2.145.816.951.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		167.219.372	480.868.651	372.857.902	825.897.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.017.992.953.958	1.057.464.516.832	2.098.520.272.794	2.144.991.053.510
4. Giá vốn hàng bán	11		931.635.927.610	962.305.598.163	1.931.594.637.056	1.960.373.598.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		86.357.026.348	95.158.918.669	166.925.635.738	184.617.454.518
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	6.938.917.072	3.810.264.631	10.927.389.702	7.977.147.380
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	14.195.291.745	15.134.197.696	24.283.509.015	27.353.694.918
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10.386.910.941	10.227.658.545	19.933.726.465	18.892.143.511
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		(92.188.859)	-	303.328.290	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	20.443.269.852	20.811.106.396	40.243.921.813	44.065.990.435
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	30.923.845.822	35.184.962.348	60.431.838.653	68.272.149.478
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		27.641.347.142	27.838.916.860	53.197.084.249	52.902.767.067
12. Thu nhập khác	31	VI.6	704.679.995	1.217.089.790	1.056.434.309	3.550.650.338
13. Chi phí khác	32	VI.7	343.330.810	687.212.799	1.262.705.959	1.581.273.838
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		361.349.185	529.876.991	(206.271.650)	1.969.376.500
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		28.002.696.327	28.368.793.851	52.990.812.599	54.872.143.567
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.294.461.713	1.941.929.703	2.327.987.779	3.407.459.345
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		26.708.234.614	26.426.864.148	50.662.824.820	51.464.684.222
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27.744.935.452	23.746.471.833	54.480.645.510	46.996.044.245
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.036.700.838)	2.680.392.315	(3.817.820.690)	4.468.639.977
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	2.421	2.089

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dạng Thị Oanh Nữ

Dạng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

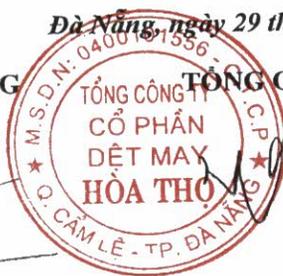
Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Trí

Nguyễn Đức Trí



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.990.812.599	54.872.143.567
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		95.508.660.434	74.528.736.644
- Các khoản dự phòng	03		-	1.172.936.470
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.031.778.788	6.603.737.142
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(3.145.916.907)	(3.979.147.279)
- Chi phí lãi vay	06		19.933.726.465	18.892.143.511
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06)	08		167.319.061.379	152.090.550.055
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(176.686.468.122)	(62.042.334.633)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		156.284.172.346	(36.501.059.732)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(77.484.172.572)	90.496.604.589
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.188.798.044)	(2.974.838.239)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.247.836.389)	(19.550.657.364)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.269.064.211)	(4.293.399.382)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		254.079.435	71.067.527
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.879.396.872)	(18.081.017.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.101.576.950	99.214.915.004

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(49.391.695.642)	(120.857.057.891)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		162.999.999	5.383.478.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(830.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		412.900.000	4.768.271.529
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		2.704.747.360	1.185.227.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.941.048.283)	(109.520.080.207)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.490.660.890.134	1.590.442.840.174
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.424.135.699.022)	(1.526.065.594.091)
3. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.086.685.000)	(47.546.634.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.438.506.112	16.830.612.083
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.599.034.779	6.525.446.880
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.052.150.214	30.217.978.641
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	26.651.184.993	36.743.425.521

Đà Nẵng, Ngày 29 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường



Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trí

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
 - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	528.047.309	180.477.624
_ VND	502.141.949	180.477.624
_ USD	25.905.360	
Tiền gửi ngân hàng	26.123.137.684	24.871.672.590
_ VND	15.120.946.475	9.077.962.372
_ USD	10.995.903.906	15.787.254.561
_ EURO	6.287.303	6.455.657
Cộng	26.651.184.993	25.052.150.214

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	14.090.680.083	14.090.680.083	14.090.680.083	14.090.680.083
- Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 5 năm	905.000.000	905.000.000	905.000.000	5.000.000
Cộng	14.995.680.083	14.995.680.083	14.995.680.083	14.095.680.083

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	5.205.922.532	6.428.000.000	4.902.594.242
Cộng	10.428.000.000	1.205.922.532	10.428.000.000	902.594.242

* Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(99.102.108)	855.702.000	(99.102.108)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.399.102.108)	7.755.702.000	(6.399.102.108)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	71.370.437	
Mua hàng hóa và dịch vụ	38.758.157.257	
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	336.956.346	246.010.564
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.361.738.610	25.860.596.489
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.618.500.199	905.331.819
Mua hàng hóa và dịch vụ	22.672.440.142	16.069.962.360

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/06/2019	01/01/2019
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	47.173.350.134	12.228.389.708
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	3.626.920.097	12.812.884.041
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	18.626.270.386	5.278.985.207
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	22.340.965.762	2.548.150.530
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	128.121.704.280	49.937.802.854
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	13.425.862.481	24.812.541.214
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	26.090.663.789	34.599.626.692
<i>RISATEL SOCIEDADE COMERCIAL DE FIOS TEXTEIS, LDA</i>	3.325.045.892	13.858.967.397
<i>ASMARA INTERNATIONAL LTD</i>	7.568.226.291	20.322.042.566
<i>Các khách hàng khác</i>	124.532.712.754	57.541.625.431
Tổng cộng	394.831.721.866	233.941.015.640

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	165.074.330	146.031.576
Tổng cộng	165.074.330	146.031.576

4. Các khoản phải thu khác:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.030.061.208		770.470.550	-
Ký cược, ký quỹ	8.011.474.282		1.300.319.238	
Phải thu khác	3.205.151.719		5.663.189.620	-
- Phải thu tiền BHYT, BHXH, BHTN	367.190.100		3.136.927.777	-
- Phải thu khác	2.837.961.619		2.526.261.843	-
Cộng	12.246.687.209	-	7.733.979.408	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong"	2.450.000.000			
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	891.190.930	-	1.082.252.619	-
Cộng	3.341.190.930	-	1.082.252.619	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	48.498.407.982		95.158.139.000	
Nguyên vật liệu	201.680.361.222		239.783.772.107	
Công cụ dụng cụ	528.764.941		170.741.452	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	242.025.303.685		234.691.886.761	
Thành phẩm	137.809.712.237		105.736.030.252	-
Hàng hóa	751.591.892	-	1.181.983.657	-
Hàng gửi đi bán	8.162.700.350		119.018.461.426	
Cộng	639.456.842.309		795.741.014.655	-

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm						Tổng cộng
		Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2019		344.699.449.710	1.108.098.081.099	56.030.690.154	7.556.876.338	78.653.731.725	1.595.038.829.026
Mua mới trong năm		5.233.030.766	11.168.974.227	532.962.711	154.877.273	1.113.831.801	18.203.676.778
Chuyển từ XDCB dở dang		5.552.202.026	20.898.571.301	-	-	49.604.574	26.500.377.901
Phân loại lại tài sản		-	12.159.954.866	(12.159.954.866)	-	-	-
Thanh lý		(1.094.011.741)	(109.450.777)	(1.513.219.891)	(35.059.091)	-	(2.751.741.500)
Chuyển sang phân bổ dài hạn		(1.723.151.142)	-	-	-	-	(1.723.151.142)
Số dư tại ngày 30/06/2019		352.667.519.619	1.152.216.130.716	42.890.478.108	7.676.694.520	79.817.168.100	1.635.267.991.063
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2019		118.960.786.147	562.168.655.602	30.002.242.902	5.335.291.847	52.494.220.325	768.961.196.823
Khấu hao trong kỳ		17.062.127.105	70.254.572.242	2.034.249.513	496.163.090	4.920.468.704	94.767.580.654
Phân loại lại tài sản		-	911.996.612	(911.996.612)	-	-	-
Thanh lý		(1.068.852.999)	(109.450.777)	(1.513.219.891)	(35.059.091)	-	(2.726.582.758)
Chuyển sang phân bổ dài hạn		(129.236.336)	-	-	-	-	(129.236.336)
Số dư tại ngày 30/06/2019		134.824.823.917	633.225.773.679	29.611.275.912	5.796.395.846	57.414.689.029	860.872.958.383
Giá trị còn lại							
- Số dư tại ngày 01/01/2019		225.738.663.563	545.929.425.497	26.028.447.252	2.221.584.491	26.159.511.400	826.077.632.203
- Số dư tại ngày 30/06/2019		217.842.695.702	518.990.357.037	13.279.202.196	1.880.298.674	22.402.479.071	774.395.032.680

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 444.721 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2019	10.322.812.069
Tăng trong kỳ	79.695.000
Số dư tại ngày 30/06/2019	10.402.507.069
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2019	7.670.798.857
Tăng trong kỳ	627.231.207
Số dư tại ngày 30/06/2019	8.298.030.064
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.652.013.212
Số dư tại ngày 30/06/2019	2.104.477.005

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 3.962 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
+ Chi phí cải tạo nhà điều hành	2.304.890.963	-
+ Chi phí xây dựng mở rộng May Duy Xuyên	472.568.604	472.568.604
+ Các công trình khác	748.840.505	700.431.824
Cộng	<u>3.526.300.072</u>	<u>1.173.000.428</u>

9. Chi phí trả trước:

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.340.989.699	7.205.647.446
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	26.532.221.689	26.873.916.864
c, Lợi thế thương mại	280.173.394	350.216.741
Cộng	<u>37.153.384.782</u>	<u>34.429.781.051</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

*** Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2019	01/01/2019
HULTAFORS GROUP AB	16.236.390.433	10.195.414.891
MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD	6.464.937.330	8.675.972.079
FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD	7.433.512.113	7.144.380.502
D P (ASIA) LIMITED	7.935.138.756	-
KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD	9.871.561.342	-
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	910.635.990	7.203.665.452
Kufner Hongkong Limited	3.978.707.825	16.126.370.100
CDI COTTON DISTRIBUTORS INC		10.343.303.873
LOUIS DREYFUS COMMODITIES		10.317.681.150
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	20.914.463.626	17.843.537.499
Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	7.520.047.033	7.581.742.746
Các nhà cung cấp khác	117.282.587.029	146.685.308.674
	198.547.981.477	242.117.376.966

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2019	01/01/2019
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	20.914.463.626	17.843.537.499
- Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	7.520.047.033	7.581.742.746
Tổng cộng	28.434.510.659	25.425.280.245

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/06/2019
Thuế thu nhập DN	14.843.386	-	-	-		14.843.386
Thuế thu nhập cá nhân	12.194.051		13.656.463	-		25.850.514
Cộng	27.037.437	-	13.656.463	-		40.693.900

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/06/2019
Thuế GTGT bán hàng nội địa	7.183.429.685	42.088.805.732	(28.867.857.506)	(13.710.978.281)		6.693.399.630
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.221.098.567	(7.221.098.567)			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	566.156.319	(508.305.277)			57.851.042
Thuế thu nhập cá nhân	125.600.176	2.852.786.130	(2.891.279.497)			87.106.809
Thuế thu nhập DN	2.235.538.145	2.327.987.779	(3.269.064.211)			1.294.461.713
Các loại thuế khác	-	2.684.250.412	(2.684.250.412)			-
Cộng	9.544.568.006	57.741.084.939	(45.441.855.470)	(13.710.978.281)		8.132.819.194

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2019	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế GTGT phải nộp	khác	30/06/2019
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	23.177.871.945	76.299.848.277	(58.157.873.913)	(13.710.978.281)	(25.705.561)	27.583.162.467
Cộng	23.177.871.945	76.299.848.277	(58.157.873.913)	(13.710.978.281)	(25.705.561)	27.583.162.467

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/06/2019	01/01/2019
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	1.032.359.781	593.314.364
<i>Chi phí lãi vay</i>	413.654.892	727.764.816
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.976.002.174	1.672.400.734
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùong (Đơn vị may)</i>	229.254.914	1.425.679.324
Cộng	3.656.697.216	4.419.159.238

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/06/2019	01/01/2019
<i>Kinh phí công đoàn</i>	390.903.895	10.061.159.431
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	159.401.992	617.157.545
<i>Bảo hiểm y tế</i>	10.262.989.284	113.816.993
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	12.559.073	47.888.965
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	194.905.360	179.007.118
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	869.179.547	705.864.547
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	4.196.525.556	4.266.759.073
Cộng	16.086.464.707	15.991.653.672

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2019	Phát sinh trong kỳ		01/01/2019
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	84.993.330.184	75.203.574.377	42.728.231.654	52.517.987.461
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	131.524.302.563	300.506.219.522	248.740.779.600	79.758.862.641
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	175.693.658.858	262.459.202.266	287.021.518.653	200.255.975.245
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	27.617.966.107	40.137.107.831	69.370.171.583	56.851.029.859
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	71.844.072.165	78.350.004.355	71.904.407.377	65.398.475.187
+ Ban liên lạc hưu trí	200.000.000	-	-	200.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư Hội An	1.131.624.738	2.663.047.214	3.552.310.195	2.020.887.719
Cộng	493.004.954.615	759.319.155.565	723.317.419.062	457.003.218.112

b, Vay dài hạn:

	30/06/2019	Phát sinh trong kỳ		01/01/2019
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	153.689.537.704	2.882.920.950	-	150.806.616.754
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	16.325.138.138	90.025.551	3.698.258.944	19.933.371.531
+ Vay dài hạn NH Indovina	1.268.892.261	8.561.311	635.306.489	1.895.637.439
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	14.625.027.361	98.635.800	7.313.453.070	21.839.844.631
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	109.710	2.550.749.130	2.550.639.420
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	216.837.324.875	983.084.353	1.819.360.327	217.673.600.849
+ Kuraray	7.005.900.000	42.000.000	2.335.700.000	9.299.600.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư - Hội An	1.250.000.000			1.250.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Quảng Nam(DX)	600.000.000	-	-	600.000.000
Cộng	411.601.820.339	4.105.337.675	18.352.827.960	425.849.310.624

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/06/2019	Phát sinh trong kỳ		01/01/2019
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	48.162.367.593	18.437.691.269	29.747.741.839	59.472.418.163
Cộng	48.162.367.593	18.437.691.269	29.747.741.839	59.472.418.163

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	225.000.000.000	84.867.338.095	84.489.432.518	43.275.409.105	437.632.179.718
- Phân bổ vào các quỹ		13.312.017.992	(13.312.017.992)		-
- Lãi trong năm			96.245.740.205	4.356.289.722	100.602.029.927
- Cổ tức			(45.000.000.000)	(2.714.400.000)	(47.714.400.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(27.010.998.438)	(156.078.000)	(27.167.076.438)
- Biến động khác			166.170.283	(18.889.447.361)	(18.723.277.078)
Số dư tại 31/12/2018	225.000.000.000	98.179.356.087	95.578.326.576	25.871.773.466	444.629.456.129
Số dư tại 01/01/2019	225.000.000.000	98.179.356.087	95.578.326.576	25.871.773.466	444.629.456.129
- Phân bổ vào các quỹ		15.103.682.613	(15.103.682.613)	0	0
- Lãi trong năm			54.480.645.510	(3.817.820.690)	50.662.824.820
- Cổ tức			(56.250.000.000)		(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(23.602.191.144)		(23.602.191.144)
Số dư tại 30/06/2019	225.000.000.000	113.283.038.700	55.103.098.329	22.053.952.776	415.440.089.805

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2019	01/01/2019
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c, Cổ phiếu:

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2019	53.865.672.577
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	23.602.191.144
Tăng khác trong kỳ	254.079.435
Sử dụng trong kỳ	(6.879.396.872)
Số dư tại ngày 30/06/2019	70.842.546.284

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

• Ngoại tệ các loại:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	479.327,58	11.021.809.266	682.112,40	15.787.254.561
EUR	238,83	6.287.303	244,33	6.455.657

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
+ Doanh thu bán hàng	2.097.395.917.162	2.144.754.772.333
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	738.204.694	560.768.897
+ Doanh thu khác	759.008.840	501.409.870
Cộng	2.098.893.130.696	2.145.816.951.100

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chiết khấu thương mại	1.163.127	2.297.715
Giảm giá hàng bán	-	185.620.222
Hàng bán bị trả lại	371.694.775	637.979.653
Cộng	372.857.902	825.897.590

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	905.747.360	1.185.227.973
Chiết khấu thanh toán	36.543.542	66.954.099
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.186.098.800	6.514.965.308
Lợi nhuận được chia	1.799.000.000	210.000.000
Cộng	10.927.389.702	7.977.147.380

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí lãi tiền vay	19.933.726.465	18.892.143.511
Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện	2.318.003.762	1.857.814.265
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.031.778.788	6.603.737.142
Cộng	24.283.509.015	27.353.694.918

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nhân viên	2.966.007.764	4.055.196.769
Chi phí vật liệu, bao bì	291.403.133	461.536.784
Chi phí dụng cụ đồ dùng	253.040.310	1.265.766.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.641.075	41.028.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.376.624.523	29.503.407.656
Chi phí bằng tiền khác	6.302.205.008	8.739.054.134
Cộng	40.243.921.813	44.065.990.435

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nhân viên	33.010.254.445	36.686.228.660
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.068.234.832	734.951.017
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.593.735.291	4.775.992.977
Thuế, phí và lệ phí	1.800.674.519	1.709.061.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.298.550.095	11.400.123.285
Chi phí bằng tiền khác	11.660.389.471	12.006.236.945
Cộng	60.431.838.653	68.272.149.478

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	137.841.257	2.583.919.306
Các khoản thu khác	918.593.052	966.731.032
Cộng	1.056.434.309	3.550.650.338

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Các khoản chi khác	1.262.705.959	1.581.273.838
Cộng	1.262.705.959	1.581.273.838

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.064.211.448.748	1.075.768.333.760
Chi phí nhân công	501.265.127.456	567.011.317.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.893.583.459	74.528.736.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.010.443.207	296.176.084.222
Cộng	1.928.380.602.870	2.013.484.472.241

9. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Vương quốc Anh
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	6T2019	6T2018	6T2019	6T2018	6T2019	6T2018	6T2019	6T2018	6T2019	6T2018	6T2019	6T2018	6T2019	6T2018	6T2019	6T2018
Tổng doanh thu của bộ phận	580.335	644.186	495.953	427.258	10.125	7.727	225.351	224.072	147.283	170.257	92.173	149.691	547.673	522.626	2.098.893	2.145.817
Kết quả kinh doanh của bộ phận	29.226	40.829	60.122	49.727	653	614	18.818	20.460	3.935	16.718	18.756	14.101	35.416	42.168	166.926	184.617
Thu nhập không phân bổ															10.927	7.977
Chi phí không phân bổ															124.656	139.692
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															53.197	52.903
Thu nhập khác															1.056	3.551
Chi phí khác															1.263	1.581
Thuế TNDN															2.328	3.407
Lợi nhuận thuần sau thuế															50.663	51.465

